TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 248/2026/DS-ST
Ngày: 19/8/2026
Vv: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Dung;
2. Bà Hồ Thị Lệ Thu.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Hoàng Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Võ Thị Ngọc Châu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2026, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 912/2026/TLST-DS ngày 08/4/2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 627/2026/QĐXXST-DS ngày 30/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 437/2026/QĐST-DS ngày 24/7/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (nay là Ngân hàng TMCP S); Địa chỉ: 2 đường N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc N; Địa chỉ: 2 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trần Cao Phương M; Địa chỉ: 9 L, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; Biên bản không tiến hành hòa giải được cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Ngày 29/3/2023, bà Trần Cao Phương M có ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần S (nay là Ngân hàng TMCP S) (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng, bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân

hàng (các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà M, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng V số 3199142633, hạn mức sử dụng 30.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà Trần Cao Phương M đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 16.829.200 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, bà M đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 6.523.140 đồng. Số tiền thanh toán được Ngân hàng thu theo nguyên tắc quy định tại Điều 21 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Sau khi đối trừ các khoản thanh toán theo đúng thỏa thuận, số dư nợ gốc còn lại của bà M là 12.748.940 đồng.

Qua nhiều lần làm việc, thông báo và nhắc nhở nhưng bà Trần Cao Phương M vẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán khoản nợ còn thiếu. Do bà M vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 18 và Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, ngày 06/11/2023, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, áp dụng mức lãi suất quá hạn 3,72%/tháng, bằng 150% mức lãi suất trong hạn 2,48%/tháng theo thỏa thuận của các bên.

Tính đến ngày 30/6/2026, bà Trần Cao Phương M còn nợ Ngân hàng đối với thẻ tín dụng V số 3199142633 các khoản sau:

Dư nợ gốc: 12.748.940 đồng;

Lãi quá hạn: 15.764.238 đồng;

Tổng cộng: 28.513.178 đồng.

Ngoài khoản nợ phát sinh từ thẻ tín dụng nêu trên, bà Trần Cao Phương M còn đăng ký vay tiêu dùng trực tuyến trên ứng dụng S1 của Ngân hàng với mục đích tiêu dùng cá nhân và được Ngân hàng giải ngân 03 khoản vay, cụ thể:

Ngày 13/3/2023, Ngân hàng giải ngân số tiền 6.000.000 đồng vào tài khoản số 3289935995. Bà M đã thanh toán được 2.168.000 đồng. Ngày 26/9/2023, khoản vay được chuyển sang nợ quá hạn.

Ngày 21/4/2023, Ngân hàng giải ngân số tiền 6.000.000 đồng vào tài khoản số 3998625804. Bà M chưa thanh toán khoản vay này. Ngày 26/9/2023, khoản vay được chuyển sang nợ quá hạn.

Ngày 28/5/2023, Ngân hàng giải ngân số tiền 6.000.000 đồng vào tài khoản số 3845210826. Bà M chưa thanh toán khoản vay này. Ngày 26/10/2023, khoản vay được chuyển sang nợ quá hạn.

Do bà M vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng đã chấm dứt và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1.

Tính đến ngày 30/6/2026, bà Trần Cao Phương M còn nợ Ngân hàng đối với 03 khoản vay tiêu dùng trên ứng dụng S1 tổng số tiền 38.112.116 đồng, gồm:

Đối với khoản vay qua tài khoản số 3289935995: dư nợ quá hạn 4.656.000 đồng, lãi quá hạn 5.637.205 đồng, tổng cộng 10.293.205 đồng, lãi suất quá hạn 3,6%/tháng;

Đối với khoản vay qua tài khoản số 3998625804: dư nợ quá hạn 6.550.800 đồng, lãi quá hạn 6.609.959 đồng, tổng cộng 13.160.759 đồng, lãi suất quá hạn 3%/tháng;

Đối với khoản vay qua tài khoản số 3845210826: dư nợ quá hạn 6.740.000 đồng, lãi quá hạn 7.918.152 đồng, tổng cộng 14.658.152 đồng, lãi suất quá hạn 3,6%/tháng.

Tổng cộng, tính đến ngày 30/6/2026, bà Trần Cao Phương M còn nợ Ngân hàng số tiền 66.625.294 đồng, gồm nợ gốc 30.695.740 đồng và lãi quá hạn 35.929.554 đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần yêu cầu bà Trần Cao Phương M thực hiện nghĩa vụ thanh toán, đồng thời tạo điều kiện về thời gian để bà M trả nợ, nhưng bà M vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, vi phạm các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và các khoản vay tiêu dùng trên ứng dụng S1.

Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Ngân hàng Thương mại cổ phần S yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết buộc bà Trần Cao Phương M phải thanh toán ngay một lần cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 30/6/2026 là 66.625.294 đồng, trong đó nợ gốc là 30.695.740 đồng, lãi quá hạn là 35.929.554 đồng; đồng thời buộc bà M tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 01/7/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng và Điều khoản, Điều kiện áp dụng đối với từng khoản tín dụng.

Bị đơn bà Trần Cao Phương M vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật nhưng bà M không đến Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân khu vực 6:

1. Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông

báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Trần Cao Phương M mặc dù đã được Tòa án cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng năm 2015.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần S khởi kiện bị đơn bà Trần Cao Phương M yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và các khoản vay tiêu dùng trực tuyến trên ứng dụng S1, nên đây là tranh chấp về "Hợp đồng tín dụng" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 29/3/2023, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và Phiếu yêu cầu xác minh do Tòa án thu thập, xác định bị đơn bà Trần Cao Phương M cư trú trên địa bàn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về hình thức:

Đối với nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn bà Trần Cao Phương M, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà M không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến,

không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét, căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 29/3/2023 và Điều khoản, Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần S, có đủ cơ sở xác định giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần S và bà Trần Cao Phương M đã giao kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng trên cơ sở tự nguyện, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, mục đích và nội dung giao kết không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Theo nội dung Hợp đồng, Ngân hàng đã chấp thuận cấp cho bà Trần Cao Phương M thẻ tín dụng VS payWave Cre Platinum Cashback số 3199142633, hạn mức tín dụng 30.000.000 đồng, mục đích sử dụng để tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ, bà M đã sử dụng thẻ để thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 16.829.200 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 6.523.140 đồng. Căn cứ Điều 21 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Ngân hàng thực hiện việc thu nợ theo thứ tự thanh toán mà các bên đã thỏa thuận. Sau khi đối trừ các khoản thanh toán, số dư nợ gốc còn lại của bà M là 12.748.940 đồng.

Do bà M vi phạm nghĩa vụ thanh toán, mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở và yêu cầu thanh toán nhưng bà M không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ. Ngày 06/11/2023, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều 18 và Điều 24 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

Theo Bảng sao kê tóm tắt thẻ tín dụng và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, tính đến ngày 30/6/2026, bà Trần Cao Phương M còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 28.513.178 đồng, gồm:

Nợ gốc: 12.748.940 đồng;

Lãi quá hạn: 15.764.238 đồng.

Xét theo quy định của pháp luật, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định trường hợp khách hàng không trả nợ đúng hạn thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ theo hợp đồng tín dụng; Điều 280 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định bên có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn; khoản 2 Điều 91 và điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định tổ chức tín dụng và khách hàng được quyền thỏa thuận về lãi suất cấp tín dụng và ngân hàng S được thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng.

Ngoài ra, tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, bà Trần Cao Phương M đã xác nhận đã đọc, hiểu và đồng ý chịu sự ràng buộc của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, đồng thời có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ các khoản nợ phát sinh từ việc sử dụng thẻ tín dụng.

Đối với 03 khoản vay tiêu dùng trực tuyến trên ứng dụng S1, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định bà M đã đăng ký vay và được Ngân hàng giải ngân 03 khoản vay, cụ thể: ngày 13/3/2023 giải ngân số tiền 6.000.000 đồng vào tài khoản số 3289935995; ngày 21/4/2023 giải ngân số tiền 6.000.000 đồng vào tài khoản số 3998625804; ngày 28/5/2023 giải ngân số tiền 6.000.000 đồng vào tài khoản số 3845210826.

Quá trình thực hiện các khoản vay, bà M đã thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ; cụ thể, đối với khoản vay ngày 13/3/2023 đã thanh toán 2.168.000 đồng, khoản vay ngày 21/4/2023 và ngày 28/5/2023 chưa thanh toán. Do bà M vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn theo Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1.

Theo bảng tính dư nợ do Ngân hàng cung cấp, tính đến ngày 30/6/2026, bà M còn nợ đối với 03 khoản vay tổng số tiền 38.112.116 đồng, gồm nợ gốc quá hạn 17.946.800 đồng và lãi quá hạn 20.165.316 đồng, cụ thể:

Đối với khoản vay qua tài khoản số 3289935995: nợ gốc 4.656.000 đồng, lãi quá hạn 5.637.205 đồng, tổng cộng 10.293.205 đồng;

Đối với khoản vay qua tài khoản số 3998625804: nợ gốc 6.550.800 đồng, lãi quá hạn 6.609.959 đồng, tổng cộng 13.160.759 đồng;

Đối với khoản vay qua tài khoản số 3845210826: nợ gốc 6.740.000 đồng, lãi quá hạn 7.918.152 đồng, tổng cộng 14.658.152 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bà M không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến phản đối, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hoặc chứng minh việc Ngân hàng xác định dư nợ là không đúng. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà M phải chịu hậu quả pháp lý của việc không thực hiện nghĩa vụ chứng minh.

Xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu do Tòa án thu thập hợp pháp, có đủ cơ sở xác định bà M đã được Ngân hàng giải ngân các khoản vay nêu trên và đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng buộc bà Trần Cao Phương M thanh toán số tiền còn nợ đối với các khoản vay S1 là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định tính đến ngày 30/6/2026, bà Trần Cao Phương M còn nợ Ngân hàng tổng cộng 66.625.294 đồng, gồm:

Đối với thẻ tín dụng V số 3199142633: 28.513.178 đồng, trong đó nợ gốc 12.748.940 đồng và lãi quá hạn 15.764.238 đồng;

Đối với 03 khoản vay tiêu dùng trên ứng dụng S1: 38.112.116 đồng, trong đó nợ gốc 17.946.800 đồng và lãi quá hạn 20.165.316 đồng.

Do đó, yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần S buộc bà Trần Cao Phương M thanh toán số tiền tính đến ngày 30/6/2026 là 66.625.294 đồng là có căn cứ, phù hợp với thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về thời hạn thanh toán:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy, bà Trần Cao Phương M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời gian dài, mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở và yêu cầu thanh toán nhưng bà M vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán toàn bộ khoản nợ sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ, cần chấp nhận.

[3.3] Về tiền lãi sau ngày xét xử sơ thẩm:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/7/2026 đối với thẻ tín dụng V số 3199142633 và các khoản vay tiêu dùng trên ứng dụng S1 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng và Điều khoản, Điều kiện áp dụng đối với từng khoản vay.

Xét thấy, việc các bên thỏa thuận về lãi suất, lãi suất quá hạn và nghĩa vụ tiếp tục thanh toán lãi trên số dư nợ gốc chưa thanh toán được ghi nhận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và Điều khoản, Điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng, Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1. Việc thỏa thuận này không trái quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01/7/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Trần Cao Phương M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ngân hàng Thương mại cổ phần S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 91, 92, 147, 227, 228, 235, 271, 273 và Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 280, 463 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 và điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Luật Phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Xử:

[1] **Về hình thức:**

Xử vắng mặt nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S và bị đơn bà Trần Cao Phương M.

[2] **Về nội dung:**

[2.1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S.

Buộc bà Trần Cao Phương M có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S tổng số tiền tính đến ngày 30/6/2026 là 66.625.294 đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi bốn đồng), gồm:

Đối với thẻ tín dụng V số 3199142633: nợ gốc 12.748.940 đồng, lãi quá hạn 15.764.238 đồng, tổng cộng 28.513.178 đồng;

Đối với các khoản vay tiêu dùng trên ứng dụng S1: nợ gốc 17.946.800 đồng, lãi quá hạn 20.165.316 đồng, tổng cộng 38.112.116 đồng.

Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Kể từ ngày 01/7/2026, bà Trần Cao Phương M còn phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán của thẻ tín dụng V số 3199142633 và các khoản vay tiêu dùng trên ứng dụng S1 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1 giữa bà Trần Cao Phương M và Ngân hàng Thương mại cổ phần S cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc.

Trường hợp trong Hợp đồng, Điều khoản và Điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng và Điều khoản và Điều kiện vay tiêu dùng trên ứng dụng S1 Pay các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì mức lãi suất mà bà Trần Cao Phương M phải tiếp tục thanh toán cũng được điều chỉnh tương ứng theo sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Cao Phương M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.331.265 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S (trước đây là Ngân hàng Thương mại cổ phần S) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.353.192 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021216 ngày 06/04/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S và bị đơn bà Trần Cao Phương M có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKS ND Khu vực 6;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6;
- Đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Tk. Vân Anh).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Xuân Duyên